

Số.: 420/2026/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026  
Hanoi, 25 March 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
  - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAVND**
  - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
  - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
  - Email: [mafmc@miraeasset.com](mailto:mafmc@miraeasset.com) website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025/ *2025 Audited Financial Statement*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 25/03/2026 tại đường dẫn: <https://fundmanagement-miraeasset.com.vn/thong-tin-ve-quy> / *This information was published on the company's/the Fund's website on 25/03/2026, as in the link: https://fundmanagement-miraeasset.com.vn/thong-tin-ve-quy*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/**  
**Attachment:**

Báo cáo tài chính kiểm toán  
năm 2025/ *2025 Audited*  
*Financial Statement Report*

**Người công bố thông tin/ Publisher**  
**Tổng Giám Đốc kiêm Người Đại diện theo pháp luật**  
**General Director and Legal Representative**



**Soh Jin Wook**

## **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo kiểm toán độc lập	10 - 11
Báo cáo thu nhập	12
Báo cáo tình hình tài chính	13 - 14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	15
Báo cáo danh mục đầu tư	16 - 17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 54

# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ”) được thành lập ngày 02 tháng 3 năm 2023 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 54.000.000.000 đồng, tương đương với 54 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 185.000.000.000 đồng, tương đương với 185 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 345/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 141/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 3 năm 2023 do HOSE cấp.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 7 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Nam Giang	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2023
Bà Lê Thị Hường	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2023
Bà Vũ Thị Hoài Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2023

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Soh Jin Wook  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
2. **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNDIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNDIAMOND là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.
3. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:** Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -13,76% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 31/12/2024; trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 14,74%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 13,16%.
4. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNDIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VNDIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.
5. **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục
6. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có
7. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình
8. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 07 tháng 4 năm 2023 với mã chứng khoán là FUEMAVND.
9. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 18.500.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16.173,99 Đồng Việt Nam.
10. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số giá VNDIAMOND
11. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.
12. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2025	31/12/2024
1. Danh mục chứng khoán	99,54%	99,42%
2. Tài sản khác	0,46%	0,58%
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

### 2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2025	31/12/2024
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	299.218.815.992	346.977.587.081
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18.500.000	24.600.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	16.173,99	14.104,77
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	17.106,63	14.214,03
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.895,63	10.858,15
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	16.310,00	14.160,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	17.100,00	14.260,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.860,00	10.930,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	14,67%	29,90%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,98%	1,04%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	40,96%	71,59%

### 3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	14,67%	14,67%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập (*)	61,74%	17,90%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	53,68%	15,85%

(\*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 30/01/2023.

### 4. Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	31/12/2025	31/12/2024
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	14,67%	29,90%

# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Thị trường chứng khoán toàn cầu trong tháng 12 ghi nhận sự cải thiện nhất định sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thực hiện đợt cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các điều kiện trong nước kém thuận lợi hơn khi thanh khoản của hệ thống ngân hàng bị thắt chặt đáng kể. Lãi suất liên ngân hàng vượt ngưỡng 7%, kéo theo lãi suất tiền gửi tăng theo, qua đó phần nào làm suy yếu tâm lý nhà đầu tư. Dù vậy, VN-Index vẫn tăng thêm 5,5% so với tháng trước và khép lại năm gần mức đỉnh lịch sử, được hỗ trợ bởi đà tăng mạnh của một số cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là nhóm thuộc hệ sinh thái Vingroup.

Hoạt động giao dịch diễn ra tương đối trầm lắng so với các năm trước, chủ yếu do tâm lý thận trọng vẫn hiện hữu và tác động của mùa nghỉ lễ cuối năm. Giá trị giao dịch bình quân trên HOSE chỉ tăng nhẹ 4% so với mức nền đã khá thấp của tháng 11. Tuy nhiên, khối nhà đầu tư nước ngoài ghi nhận giá trị mua ròng 2,3 nghìn tỷ đồng trên HOSE, đánh dấu tháng mua ròng đầu tiên sau 5 tháng liên tiếp bán ròng.

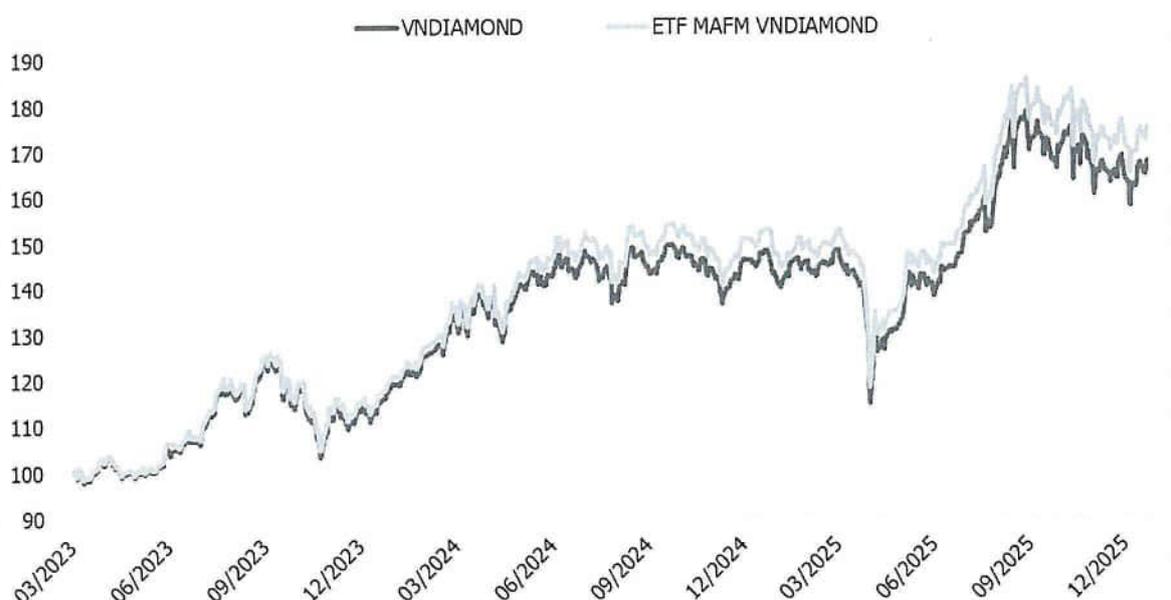
## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	14,67%	61,74%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	14,67%	17,90%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	14,74%	63,85%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	15,18%	72,78%

(\*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 30/01/2023.

► Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 08/3/2023)



# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2025	31/12/2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	299.218.815.992	346.977.587.081	-13,76%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	16.173,99	14.104,77	14,67%

### 2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	145	99.802	0,54%
Từ 5.000 đến 10.000	10	60.600	0,33%
Từ 10.000 đến 50.000	4	100.198	0,54%
Từ 50.000 đến 500.000	7	1.068.000	5,77%
Trên 500.000	7	17.171.400	92,82%
<b>Tổng cộng</b>	<b>173</b>	<b>18.500.000</b>	<b>100,00%</b>

### 3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Sau ba lần cắt giảm lãi suất trong năm nay, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tiếp tục duy trì quan điểm thận trọng đối với triển vọng chính sách tiền tệ năm 2026. Tuy nhiên, thị trường đang xuất hiện những đồn đoán về khả năng điều chỉnh định hướng chính sách sau khi nhiệm kỳ của Chủ tịch Powell kết thúc vào tháng 4. Ở trong nước, mặc dù áp lực lên tỷ giá VND đã phần nào hạ nhiệt nhờ lãi suất tiền gửi tăng trở lại, thanh khoản của hệ thống ngân hàng vẫn là mối quan ngại. Nguyên nhân đến từ việc tăng trưởng tín dụng 2025 dự kiến đạt khoảng 18%, vượt xa mức tăng trưởng tiền gửi ước tính chỉ khoảng 14%.

Trong nước, một sự kiện quan trọng vào đầu năm là Đại hội Đảng toàn quốc, được tổ chức định kỳ 5 năm một lần. Đại hội sẽ quyết định các vị trí lãnh đạo chủ chốt, đồng thời định hướng các chiến lược và chính sách lớn cho giai đoạn 2026–2030. Với mục tiêu đầy tham vọng là đạt mức tăng trưởng GDP bình quân trên 10% mỗi năm trong 5 năm tới, chúng tôi kỳ vọng một loạt chính sách chiến lược - bao gồm cả việc đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - sẽ được công bố theo lộ trình nhằm hỗ trợ hiện thực hóa mục tiêu này.

Trong ngắn hạn, điều kiện nguồn vốn thắt chặt có thể gây ra biến động cho thị trường. Tuy nhiên, với mức P/E dự phóng năm 2026 chỉ khoảng 10 lần, thị trường được đánh giá đang bước vào vùng định giá hấp dẫn trong bối cảnh chu kỳ tăng trưởng đang tăng tốc.

# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN KHÁC

### NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

#### ▶ Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám đốc, Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co, Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

#### ▶ Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 2 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

#### ▶ Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Trưởng phòng phân tích, Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia.

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán và hiện là Trưởng phòng phân tích tại Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

#### ▶ Bà Lê Thị Hường – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc

Bà Hường có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hường là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hường có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hường có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.



# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

#### ▶ Bà Vũ Thị Hoài Thương – Thành viên

Nhân viên Kiểm soát nội bộ, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Bà Thương là nhân viên bộ phận Kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) từ cuối năm 2019. Trước khi gia nhập Công ty, bà Thương đã có 03 năm làm việc tại vị trí chuyên viên pháp chế tuân thủ tại Bộ phận Kiểm soát nội bộ của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương và 10 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, Doanh nghiệp, tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật như Luật Gia Phạm, Công ty Luật Anh Nguyễn Tuấn. Bà Thương đã có kinh nghiệm trong hoạt động kiểm tra, giám sát và kiểm soát tuân thủ trong hoạt động của quỹ đại chúng, hoạt động đầu tư chứng khoán, tư vấn pháp lý liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Thương có bằng Cử nhân khoa Luật Hình sự của trường Đại học Luật Hà Nội và Thạc sĩ ngành Luật Sư do Bộ Tư pháp cấp, đồng thời hiện là thành viên của Đoàn Luật Sư thành phố Hà Nội.

### BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### ▶ Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sĩ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
(VIỆT NAM)  
P. YÊN HÒA, T. HÀ NỘI

Soh Jin Wook

Số: 154/2025/FS-SHBVN

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ FUEMAVND” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAVND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAVND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAVND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAVND phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ  
Kiểm soát viên

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Kim Daejin  
Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 13431155/E-69359950

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**  
**Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF MAFM DIAMOND (“Quỹ”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 12 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ (“Tổng Giám đốc”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

302-C  
TY  
H  
YOU  
NAM  
HỒ CH

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>48.994.408.300</b>	<b>97.720.289.700</b>
02	1.1 Cổ tức được chia	5	7.273.129.150	9.589.565.400
04	1.2 Lãi bán các khoản đầu tư	6	35.860.463.128	37.280.505.052
05	1.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	5.860.816.022	50.666.619.248
08	1.4 Doanh thu khác về đầu tư	5	-	183.600.000
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>162.825.653</b>	<b>514.345.757</b>
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	162.825.653	514.345.757
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>3.065.716.442</b>	<b>3.644.771.068</b>
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		1.978.082.487	2.403.697.961
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		175.629.285	213.008.163
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		108.794.544	132.203.386
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		108.794.544	132.203.386
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		82.500.000	66.000.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		430.650.285	520.801.228
20.7	3.7 Chi phí họp, đại hội quỹ ETF		2.025.297	679.944
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		102.100.000	97.200.000
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	77.140.000	78.977.000
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>45.765.866.205</b>	<b>93.561.172.875</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>45.765.866.205</b>	<b>93.561.172.875</b>
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		39.905.050.183	42.894.553.627
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.860.816.022	50.666.619.248
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>45.765.866.205</b>	<b>93.561.172.875</b>



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Người lập:  
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng:  
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc:  
Ông Song Jin Wook

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.372.979.799	2.025.440.591
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		1.372.979.799	2.025.440.591
111.3	1.1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.372.979.799	2.025.440.591
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	298.359.894.650	345.569.041.000
121	2.1 Các khoản đầu tư		298.359.894.650	345.569.041.000
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>299.732.874.449</b>	<b>347.594.481.591</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
316	1. Chi phí phải trả	13	71.500.000	99.000.000
319	2. Phải trả phí dịch vụ quỹ ETF	14	442.558.457	517.894.510
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>514.058.457</b>	<b>616.894.510</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>	<b>17</b>	<b>299.218.815.992</b>	<b>346.977.587.081</b>
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		185.000.000.000	246.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		353.000.000.000	338.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(168.000.000.000)	(92.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(39.585.084.679)	(7.060.447.385)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	153.803.900.671	108.038.034.466
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>16.173,99</b>	<b>14.104,77</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	18.500.000	24.600.000

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 20 tháng 3 năm 2026





Người lập:  
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng:  
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc:  
 Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	NỘI DUNG	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu năm</b>	<b>346.977.587.081</b>	<b>300.778.489.908</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>45.765.866.205</b>	<b>93.561.172.875</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	45.765.866.205	93.561.172.875
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>(93.524.637.294)</b>	<b>(47.362.075.702)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	19.753.142.968	48.894.790.954
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(113.277.780.262)	(96.256.866.656)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm</b>	<b>299.218.815.992</b>	<b>346.977.587.081</b>

8118  
ÔNG  
TNH  
T&  
ÊT  
HỒ



Người lập:  
Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Kế toán trưởng:  
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Tổng Giám đốc:  
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	819.301	24.000	19.663.224.000	6,56%
2	CTCP Nhựa Bình Minh	BMP	28.200	175.000	4.935.000.000	1,65%
3	CTCP Xây dựng Coteccons	CTD	51.240	76.000	3.894.240.000	1,30%
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	161.224	35.750	5.763.758.000	1,92%
5	CTCP FPT	FPT	517.622	95.800	49.588.187.600	16,54%
6	CTCP Gemadept	GMD	274.466	61.000	16.742.426.000	5,59%
7	Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB	524.948	29.700	15.590.955.600	5,20%
8	CTCP Đầu tư và Xây dựng Nhà Khang Điền	KDH	366.527	31.500	11.545.600.500	3,85%
9	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	754.788	25.300	19.096.136.400	6,37%
10	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	404.508	12.400	5.015.899.200	1,67%
11	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	535.600	88.400	47.347.040.000	15,80%
12	CTCP Đầu tư Nam Long	NLG	291.236	30.450	8.868.136.200	2,96%
13	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	OCB	97.341	11.950	1.163.224.950	0,40%
14	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	305.700	97.000	29.652.900.000	9,89%
15	CTCP Cơ Điện Lạnh	REE	183.899	61.000	11.217.839.000	3,74%
16	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	730.300	34.900	25.487.470.000	8,50%
17	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	210.582	17.100	3.600.952.200	1,20%
18	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	669.700	28.650	19.186.905.000	6,40%
	<b>Tổng</b>		<b>6.927.182</b>		<b>298.359.894.650</b>	<b>99,54%</b>

02-C  
 TY  
 +  
 YOUN  
 IAM  
 Ô CH

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			1.372.979.799	0,46%
	<b>Tổng</b>			<b>1.372.979.799</b>	<b>0,46%</b>
	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>299.732.874.449</b>	<b>100,00%</b>



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng:  
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc:  
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		45.765.866.205	93.561.172.875
02	Điều chỉnh			
03	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(5.860.816.022)	(50.666.619.248)
	- Lãi chênh lệch từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(21.718.932.369)	(12.836.547.378)
04	- Chi phí trích trước		(27.500.000)	-
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		18.158.617.814	30.058.006.249
	- Tăng các khoản đầu tư		(24.219.986.259)	(57.942.504.674)
17	- (Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(75.336.053)	98.918.261
<b>19</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.136.704.498)</b>	<b>(27.785.580.164)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		5.798.942.968	28.822.950.954
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(314.699.262)	(169.416.656)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.484.243.706</b>	<b>28.653.534.298</b>
<b>40</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(652.460.792)</b>	<b>867.954.134</b>
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>2.025.440.591</b>	<b>1.157.486.457</b>
<b>51</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</b>		<b>2.025.440.591</b>	<b>1.157.486.457</b>
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		2.025.440.591	1.157.486.457



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		1.372.979.799	2.025.440.591
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1.372.979.799	2.025.440.591
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.372.979.799	2.025.440.591
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(652.460.792)	867.954.134

30081  
 CÔNG  
 T  
 RNST  
 VIỆT  
 VH PH

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 20 tháng 3 năm 2026




Người lập:  
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Kế toán trưởng:  
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc:  
 Ông Soh Jin Wook

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND ("Quỹ") được thành lập ngày 02 tháng 3 năm 2023 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ****Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.000.000.000 đồng, tương đương với 54 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 185.000.000.000 đồng, tương đương với 185 lô chứng chỉ quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VNDIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ****Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)**

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ**

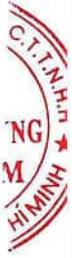
Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản và bảo đảm mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu của Quỹ không được lớn hơn mức sai lệch tối đa quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của pháp luật, đồng thời vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các giới hạn sau:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “*Nguyên tắc định giá*” trong *Thuyết minh số 4.2*; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá ba (03) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các khoản đầu tư**

*Nguyên tắc phân loại*

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, công cụ thị trường tiền tệ...).

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch/khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ từ VSDC. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua/giá hoán đổi mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc; và
- ▶ Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

###### *Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

###### *Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98/2020-TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và quy định nội bộ tại sổ tay định giá hoặc được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Cổ phiếu
  - i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:
    - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
    - ▶ Giá mua; hoặc
    - ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  
 Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:
  - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ▶ Giá mua; hoặc
  - ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:
  - ▶ Giá trị sổ sách (theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 6 tháng) tính đến ngày định giá); hoặc
  - ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.
  - ▶ Quyền mua chứng khoán: Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành cổ phiếu mới và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.
  - ▶ Các tài sản được phép đầu tư khác được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:
    - ▶ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.
    - ▶ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ thông qua.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán/hoán đổi lại các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán/giá hoán đổi lại và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

*Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 181.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lượng lô chứng chỉ quỹ \* 100.000.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu của nhà đầu tư. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi lại – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối*".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.7 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu – tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ*

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ VSDC.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

**4.8 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:  $0,6\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ , và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là  $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ , chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là  $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ .

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 100.000 đồng/giao dịch.

Giá dịch vụ lưu ký và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán không chịu thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSDC, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là  $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  chưa bao gồm thuế GTGT.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại phí</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	5.000.000 đồng/tháng (áp dụng trước ngày 01 tháng 10 năm 2025) 10.000.000 đồng/tháng (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025)
2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, kết nối, cung cấp thông tin	Miễn phí



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Chi phí (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu (Tracking error – TE)*

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong năm.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:  $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ , và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

*Giá dịch vụ trả cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong năm.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định như sau: Tỷ lệ giá dịch vụ hàng năm (%)  $\times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ , và tối thiểu 240.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt. Trong đó tỷ lệ giá dịch vụ hàng năm được xác định dựa trên NAV của quỹ theo như quy định tại Hợp đồng ký kết với tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu.

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ. Chi phí kiểm toán được trích lập hàng kỳ vào ngày định giá.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác*

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuê phí và các chi phí khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### a. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111"). Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 và Nghị định 320. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo pháp luật thuế TNDN hiện hành.

##### 4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC**

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>7.273.129.150</b>	<b>9.589.565.400</b>
Cổ tức bằng tiền	7.273.129.150	9.589.565.400
<b>Cổ tức khác</b>	<b>-</b>	<b>183.600.000</b>
Cổ tức nhận được trên phần chứng khoán mua hộ cho nhà tạo lập Quỹ	-	183.600.000
	<b>7.273.129.150</b>	<b>9.773.165.400</b>



## Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số lượng	Tổng giá trị bán/ hoàn đổi lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm 2025 VND	Lãi bán chứng khoán năm 2024 VND
<b>Lãi bán các khoản đầu tư</b>					
Cổ phiếu niêm yết	2.271.635	66.484.144.500	52.342.613.741	14.141.530.759	24.443.957.674
<b>Lãi từ giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ</b>					
Cổ phiếu niêm yết	2.883.200	112.963.081.000	91.244.148.631	21.718.932.369	12.836.547.378
	<b>5.154.835</b>	<b>179.447.225.500</b>	<b>143.586.762.372</b>	<b>35.860.463.128</b>	<b>37.280.505.052</b>

### 7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	230.257.393.185	298.359.894.650	68.102.501.465	62.241.685.443	5.860.816.022	50.666.619.248
	<b>230.257.393.185</b>	<b>298.359.894.650</b>	<b>68.102.501.465</b>	<b>62.241.685.443</b>	<b>5.860.816.022</b>	<b>50.666.619.248</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí môi giới mua	83.044.680	252.351.382
Phí môi giới bán	79.780.973	261.994.375
	<b>162.825.653</b>	<b>514.345.757</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao Ban Đại diện quỹ ( <i>Thuyết minh 19.1</i> )	36.000.000	36.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	21.100.000	16.700.000
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán trả cho VSDC	9.900.000	6.500.000
Phí ngân hàng ( <i>Thuyết minh 19.2</i> )	2.640.000	2.277.000
Phí thường niên trả cho UBCK	7.500.000	17.500.000
	<b>77.140.000</b>	<b>78.977.000</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.372.979.799	2.025.440.591
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	1.372.979.799	2.025.440.591
	<b>1.372.979.799</b>	<b>2.025.440.591</b>



# Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
1	ACB	16.181.054.830	19.663.224.000	3.482.169.170	-	19.663.224.000
2	BMP	3.627.757.416	4.935.000.000	1.307.242.584	-	4.935.000.000
3	CTD	4.510.962.074	3.894.240.000	-	(616.722.074)	3.894.240.000
4	CTG	3.476.124.355	5.763.758.000	2.287.633.645	-	5.763.758.000
5	FPT	42.365.935.811	49.588.187.600	7.222.251.789	-	49.588.187.600
6	GMD	14.798.448.058	16.742.426.000	1.943.977.942	-	16.742.426.000
7	HDB	8.277.136.471	15.590.955.600	7.313.819.129	-	15.590.955.600
8	KDH	10.322.890.201	11.545.600.500	1.222.710.299	-	11.545.600.500
9	MBB	10.016.921.830	19.096.136.400	9.079.214.570	-	19.096.136.400
10	MSB	3.578.935.881	5.015.899.200	1.436.963.319	-	5.015.899.200
11	MWG	34.825.443.089	47.347.040.000	12.521.596.911	-	47.347.040.000
12	NLG	10.440.761.898	8.868.136.200	-	(1.572.625.698)	8.868.136.200
13	OCB	991.579.166	1.163.224.950	171.645.784	-	1.163.224.950
14	PNJ	26.718.579.616	29.652.900.000	2.934.320.384	-	29.652.900.000
15	REE	9.056.780.651	11.217.839.000	2.161.058.349	-	11.217.839.000
16	TCB	14.003.512.294	25.487.470.000	11.483.957.706	-	25.487.470.000
17	TPB	3.013.698.235	3.600.952.200	587.253.965	-	3.600.952.200
18	VPB	14.050.871.311	19.663.224.000	3.482.169.170	-	19.663.224.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>230.257.393.185</b>	<b>298.359.894.650</b>	<b>70.291.849.237</b>	<b>(2.189.347.772)</b>	<b>298.359.894.650</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán		Giá dịch vụ giao dịch bình quân %
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm %	
<b>I</b>	<b>Giao dịch cổ phiếu</b>				
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS)	Không liên quan	37.680.228.000	27,77	0,12
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	23.744.741.000	17,50	0,12
3	Công ty Cổ phần chứng khoán Vietcap	Không liên quan	28.337.900.000	20,88	0,12
4	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	20.723.195.500	15,27	0,12
5	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	25.201.980.000	18,58	0,12
	<b>Tổng cộng</b>		<b>135.688.044.500</b>	<b>100,00</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả phí kiểm toán	71.500.000	99.000.000
	<b>71.500.000</b>	<b>99.000.000</b>

**14. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUỸ ETF**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý ( <i>Thuyết minh 19.1</i> )	157.869.401	178.202.445
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	87.973.085	106.987.587
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	152.694.552	181.052.002
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	13.155.785	14.850.204
Phải trả phí giao dịch chứng khoán ( <i>Thuyết minh 19.2</i> )	2.500.000	700.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát ( <i>Thuyết minh 19.2</i> )	8.682.817	9.801.136
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF ( <i>Thuyết minh 19.2</i> )	8.682.817	9.801.136
	<b>442.558.457</b>	<b>517.894.510</b>

1180  
 NG TY  
 NHH  
 & YO  
 T NA  
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<u>31/12/2024</u>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<u>31/12/2025</u>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	33.800.000	1.500.000	35.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	338.000.000.000	15.000.000.000	353.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	17.118.202.771	4.753.142.968	21.871.345.739
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	355.118.202.771	19.753.142.968	374.871.345.739
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng	CCQ	(9.200.000)	(7.600.000)	(16.800.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(92.000.000.000)	(76.000.000.000)	(168.000.000.000)
Thặng dư vốn	VND	(24.335.083.156)	(37.277.780.262)	(61.612.863.418)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	(116.178.650.156)	(113.277.780.262)	(229.456.430.418)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b><u>24.600.000</u></b>	<b><u>(6.100.000)</u></b>	<b><u>18.500.000</u></b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b><u>238.939.552.615</u></b>	<b><u>(93.524.637.294)</u></b>	<b><u>145.414.915.321</u></b>
<b>Lãi lũy kế</b>	<b>VND</b>	<b><u>108.038.034.466</u></b>	<b><u>45.765.866.205</u></b>	<b><u>153.803.900.671</u></b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b><u>346.977.587.081</u></b>	<b><u>(47.758.771.089)</u></b>	<b><u>299.218.815.992</u></b>
<b>Giá trị tài sản ròng/ 1 lô chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND</b>	<b><u>1.410.477.996</u></b>	<b><u>206.921.009</u></b>	<b><u>1.617.399.005</u></b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b><u>14.104,77</u></b>	<b><u>2.069,21</u></b>	<b><u>16.173,99</u></b>

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<u>Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>108.038.034.466</b>	<b>14.476.861.591</b>
<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>	<b>45.765.866.205</b>	<b>93.561.172.875</b>
- Lợi nhuận đã thực hiện	39.905.050.183	42.894.553.627
- Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>5.860.816.022</u>	<u>50.666.619.248</u>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b><u>153.803.900.671</u></b>	<b><u>108.038.034.466</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2024	346.977.587.081	24.600.000	14.104,78	
1	01/01/2025	346.968.984.325	24.600.000	14.104,43	(0,35)
2	02/01/2025	345.536.421.273	24.600.000	14.046,19	(58,24)
3	05/01/2025	338.522.162.867	24.600.000	13.761,06	(285,14)
4	06/01/2025	335.417.785.053	24.600.000	13.634,86	(126,20)
5	07/01/2025	334.170.961.588	24.600.000	13.584,18	(50,69)
6	08/01/2025	334.839.010.939	24.600.000	13.611,34	27,15
7	09/01/2025	333.260.459.277	24.600.000	13.547,17	(64,17)
8	12/01/2025	328.938.690.047	24.600.000	13.371,49	(175,68)
9	13/01/2025	330.097.110.208	24.600.000	13.418,58	47,09
10	14/01/2025	327.240.011.492	24.600.000	13.302,43	(116,15)
11	15/01/2025	328.243.252.021	24.600.000	13.343,22	40,78
12	16/01/2025	330.352.950.702	24.600.000	13.428,98	85,76
13	19/01/2025	333.628.264.815	24.600.000	13.562,12	133,14
14	20/01/2025	335.091.380.416	24.600.000	13.621,60	59,48
15	21/01/2025	334.099.394.610	24.600.000	13.581,27	(40,33)
16	22/01/2025	332.852.776.950	24.600.000	13.530,60	(50,68)
17	23/01/2025	339.567.908.490	24.600.000	13.803,57	272,97
18	30/01/2025	342.359.968.810	24.600.000	13.917,07	113,50
19	31/01/2025	342.351.473.075	24.600.000	13.916,72	(0,35)
20	02/02/2025	342.334.423.283	24.600.000	13.916,03	(0,70)
21	03/02/2025	336.276.299.789	24.600.000	13.669,76	(246,27)
22	04/02/2025	338.614.425.905	24.600.000	13.764,81	95,04
23	05/02/2025	339.757.599.021	24.600.000	13.811,28	46,47
24	06/02/2025	340.513.174.173	24.600.000	13.841,99	30,71
25	09/02/2025	340.861.502.758	24.600.000	13.856,15	14,15
26	10/02/2025	336.240.042.205	24.600.000	13.668,29	(187,87)
27	11/02/2025	336.604.200.062	24.600.000	13.683,09	14,80
28	12/02/2025	335.637.983.062	24.600.000	13.643,82	(39,28)
29	13/02/2025	334.595.403.030	24.600.000	13.601,43	(42,39)
30	16/02/2025	335.827.994.591	24.600.000	13.651,54	50,10
31	17/02/2025	333.115.139.118	24.600.000	13.541,26	(110,28)
32	18/02/2025	333.253.663.086	24.600.000	13.546,89	5,62
33	19/02/2025	337.144.902.010	24.600.000	13.705,07	158,17
34	20/02/2025	338.431.461.664	24.600.000	13.757,37	52,29
35	23/02/2025	339.804.032.886	24.600.000	13.813,17	55,79
36	24/02/2025	340.681.147.945	24.600.000	13.848,82	35,65
37	25/02/2025	339.454.914.774	24.600.000	13.798,98	(49,85)
38	26/02/2025	339.903.498.758	24.600.000	13.817,21	18,23
39	27/02/2025	340.182.996.112	24.600.000	13.828,57	11,35
40	28/02/2025	338.599.401.383	24.600.000	13.764,20	(64,38)
41	02/03/2025	338.582.584.275	24.600.000	13.763,51	(0,69)
42	03/03/2025	338.965.173.485	24.600.000	13.779,07	15,55
43	04/03/2025	341.671.144.625	24.600.000	13.889,07	110,00
44	05/03/2025	339.745.437.302	24.600.000	13.810,79	(78,28)
45	06/03/2025	344.819.586.665	24.600.000	14.017,05	206,26
46	09/03/2025	346.546.190.976	24.600.000	14.087,24	70,18
47	10/03/2025	346.065.392.715	24.600.000	14.067,69	(19,55)
48	11/03/2025	346.564.888.876	24.600.000	14.088,00	20,30
49	12/03/2025	342.980.077.276	24.600.000	13.942,27	(145,73)
50	13/03/2025	339.344.841.586	24.600.000	13.794,50	(147,78)
51	16/03/2025	336.018.618.876	24.600.000	13.659,29	(135,22)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
52	17/03/2025	338.669.771.084	24.600.000	13.767,06	107,77
53	18/03/2025	331.072.222.967	24.100.000	13.737,43	(29,63)
54	19/03/2025	326.662.028.048	24.100.000	13.554,44	(183,00)
55	20/03/2025	327.986.752.974	24.100.000	13.609,40	54,96
56	23/03/2025	328.480.087.985	24.100.000	13.629,87	20,46
57	24/03/2025	329.303.803.582	24.100.000	13.664,05	34,17
58	25/03/2025	328.179.196.996	24.100.000	13.617,39	(46,67)
59	26/03/2025	324.689.698.218	24.000.000	13.528,73	(88,66)
60	27/03/2025	324.025.772.553	24.000.000	13.501,07	(27,67)
61	30/03/2025	320.816.810.862	24.000.000	13.367,36	(133,71)
62	31/03/2025	319.676.892.454	24.000.000	13.319,87	(47,50)
63	01/04/2025	321.223.383.455	24.000.000	13.384,30	64,43
64	02/04/2025	320.059.312.988	24.000.000	13.335,80	(48,51)
65	03/04/2025	285.547.745.851	23.000.000	12.415,11	(920,69)
66	07/04/2025	278.147.984.105	23.000.000	12.093,39	(321,73)
67	08/04/2025	258.952.877.697	23.000.000	11.258,82	(834,57)
68	09/04/2025	250.599.636.796	23.000.000	10.895,63	(363,19)
69	10/04/2025	260.859.051.819	22.400.000	11.645,49	749,85
70	13/04/2025	274.561.718.394	22.400.000	12.257,21	611,72
71	14/04/2025	280.562.818.639	22.600.000	12.414,28	157,06
72	15/04/2025	276.957.523.027	22.700.000	12.200,77	(213,51)
73	16/04/2025	272.887.250.781	22.800.000	11.968,73	(232,04)
74	17/04/2025	275.236.932.623	22.800.000	12.071,79	103,05
75	20/04/2025	278.428.226.251	22.800.000	12.211,76	139,96
76	21/04/2025	272.313.060.618	22.500.000	12.102,80	(108,96)
77	22/04/2025	270.425.480.036	22.500.000	12.018,91	(83,89)
78	23/04/2025	275.341.997.822	22.500.000	12.237,42	218,51
79	24/04/2025	277.839.508.645	22.500.000	12.348,42	111,00
80	25/04/2025	279.158.331.262	22.500.000	12.407,03	58,61
81	27/04/2025	279.144.159.971	22.500.000	12.406,40	(0,64)
82	28/04/2025	278.573.497.590	22.500.000	12.381,04	(25,37)
83	30/04/2025	279.290.537.009	22.500.000	12.412,91	31,87
84	01/05/2025	279.283.457.717	22.500.000	12.412,59	(0,32)
85	04/05/2025	279.262.220.355	22.500.000	12.411,65	(0,95)
86	05/05/2025	281.003.527.315	22.500.000	12.489,04	77,39
87	06/05/2025	281.772.696.843	22.500.000	12.523,23	34,18
88	07/05/2025	281.650.206.331	22.500.000	12.517,78	(5,45)
89	08/05/2025	285.592.566.981	22.500.000	12.693,00	175,21
90	11/05/2025	287.242.308.970	22.500.000	12.766,32	73,32
91	12/05/2025	292.697.345.013	22.500.000	13.008,77	242,45
92	13/05/2025	299.512.411.333	22.500.000	13.311,66	302,89
93	14/05/2025	306.215.459.276	22.500.000	13.609,57	297,91
94	15/05/2025	306.565.941.906	22.500.000	13.625,15	15,57
95	18/05/2025	301.001.569.298	22.500.000	13.377,84	(247,31)
96	19/05/2025	300.369.273.209	22.500.000	13.349,74	(28,11)
97	20/05/2025	304.958.061.509	22.500.000	13.553,69	203,94
98	21/05/2025	303.727.128.440	22.500.000	13.498,98	(54,71)
99	22/05/2025	299.811.215.638	22.500.000	13.324,94	(174,04)
100	25/05/2025	299.740.728.389	22.500.000	13.321,81	(3,13)
101	26/05/2025	303.167.660.838	22.500.000	13.474,11	152,30
102	27/05/2025	306.545.413.745	22.500.000	13.624,24	150,12
103	28/05/2025	305.732.919.585	22.500.000	13.588,12	(36,12)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
104	29/05/2025	306.889.699.861	22.500.000	13.639,54	51,41
105	31/05/2025	302.847.223.475	22.500.000	13.459,87	(179,67)
106	01/06/2025	302.839.634.437	22.500.000	13.459,53	(0,35)
107	02/06/2025	301.119.424.171	22.500.000	13.383,08	(76,46)
108	03/06/2025	304.444.783.327	22.500.000	13.530,87	147,78
109	04/06/2025	303.065.307.556	22.500.000	13.469,56	(61,32)
110	05/06/2025	313.217.231.637	23.300.000	13.442,79	(26,78)
111	08/06/2025	309.089.473.084	23.300.000	13.265,64	(177,16)
112	09/06/2025	307.113.784.725	23.300.000	13.180,84	(84,80)
113	10/06/2025	308.828.953.012	23.300.000	13.254,46	73,61
114	11/06/2025	310.530.795.653	23.300.000	13.327,50	73,04
115	12/06/2025	315.209.207.306	23.300.000	13.528,29	200,79
116	15/06/2025	313.816.249.607	23.300.000	13.468,50	(59,79)
117	16/06/2025	321.200.178.247	23.300.000	13.785,41	316,90
118	17/06/2025	321.359.699.489	23.300.000	13.792,26	6,84
119	18/06/2025	319.621.548.867	23.300.000	13.717,66	(74,60)
120	19/06/2025	320.402.619.892	23.300.000	13.751,18	33,52
121	22/06/2025	321.008.924.374	23.300.000	13.777,20	26,01
122	23/06/2025	320.933.464.195	23.300.000	13.773,96	(3,25)
123	24/06/2025	321.666.737.219	23.300.000	13.805,43	31,46
124	25/06/2025	325.351.818.604	23.600.000	13.786,09	(19,35)
125	26/06/2025	325.308.706.412	23.600.000	13.784,26	(1,83)
126	29/06/2025	326.811.739.769	23.600.000	13.847,95	63,68
127	30/06/2025	330.049.460.088	23.600.000	13.985,14	137,18
128	01/07/2025	329.979.810.313	23.600.000	13.982,19	(2,96)
129	02/07/2025	331.701.621.492	23.600.000	14.055,15	72,95
130	03/07/2025	332.233.436.173	23.600.000	14.077,68	22,53
131	06/07/2025	335.551.378.586	23.600.000	14.218,27	140,58
132	07/07/2025	338.969.070.022	23.600.000	14.363,09	144,81
133	08/07/2025	341.405.791.544	23.600.000	14.466,34	103,24
134	09/07/2025	341.576.271.270	23.500.000	14.535,16	68,81
135	10/07/2025	341.938.784.665	23.500.000	14.550,58	15,42
136	13/07/2025	342.879.839.551	23.500.000	14.590,63	40,04
137	14/07/2025	346.648.843.326	23.500.000	14.751,01	160,38
138	15/07/2025	344.889.970.911	23.500.000	14.676,16	(74,85)
139	16/07/2025	346.733.917.503	23.500.000	14.754,63	78,46
140	17/07/2025	347.370.031.215	23.500.000	14.781,70	27,07
141	20/07/2025	349.321.658.996	23.500.000	14.864,75	83,05
142	21/07/2025	347.987.571.509	23.500.000	14.807,98	(56,77)
143	22/07/2025	350.339.647.882	23.500.000	14.908,07	100,09
144	23/07/2025	352.083.728.790	23.500.000	14.982,28	74,21
145	24/07/2025	354.409.082.931	23.500.000	15.081,23	98,94
146	27/07/2025	356.947.200.904	23.500.000	15.189,24	108,00
147	28/07/2025	354.357.772.513	23.100.000	15.340,16	150,92
148	29/07/2025	337.138.622.327	23.100.000	14.594,74	(745,42)
149	30/07/2025	342.750.725.996	23.100.000	14.837,69	242,94
150	31/07/2025	338.843.673.715	23.100.000	14.668,55	(169,14)
151	03/08/2025	340.910.966.215	23.100.000	14.758,05	89,49
152	04/08/2025	346.105.060.143	23.100.000	14.982,90	224,85
153	05/08/2025	351.621.609.787	23.100.000	15.221,71	238,81
154	06/08/2025	358.190.290.686	23.100.000	15.506,07	284,36



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
155	07/08/2025	363.659.032.978	23.100.000	15.742,81	236,74
156	10/08/2025	363.005.826.099	23.100.000	15.714,53	(28,29)
157	11/08/2025	364.817.393.192	23.100.000	15.792,96	78,42
158	12/08/2025	368.662.265.014	23.100.000	15.959,40	166,44
159	13/08/2025	369.634.215.108	23.100.000	16.001,48	42,07
160	14/08/2025	377.976.019.852	23.100.000	16.362,59	361,11
161	17/08/2025	368.192.580.892	22.800.000	16.148,79	(213,81)
162	18/08/2025	369.865.259.534	22.800.000	16.222,16	73,36
163	19/08/2025	374.693.261.617	22.800.000	16.433,91	211,75
164	20/08/2025	376.206.516.076	22.800.000	16.500,28	66,37
165	21/08/2025	385.772.382.609	22.800.000	16.919,84	419,55
166	24/08/2025	374.083.469.153	22.800.000	16.407,16	(512,68)
167	25/08/2025	358.263.276.958	22.500.000	15.922,81	(484,36)
168	26/08/2025	368.218.525.225	22.300.000	16.512,04	589,23
169	27/08/2025	372.844.154.468	22.300.000	16.719,46	207,42
170	28/08/2025	376.754.885.914	22.300.000	16.894,83	175,36
171	31/08/2025	378.139.477.000	22.300.000	16.956,92	62,08
172	02/09/2025	378.120.808.688	22.300.000	16.956,09	(0,84)
173	03/09/2025	377.328.745.095	22.300.000	16.920,57	(35,52)
174	04/09/2025	381.477.916.779	22.300.000	17.106,63	186,06
175	07/09/2025	373.495.380.399	22.300.000	16.748,67	(357,96)
176	08/09/2025	363.309.882.244	22.300.000	16.291,92	(456,75)
177	09/09/2025	367.834.998.402	22.300.000	16.494,84	202,92
178	10/09/2025	368.186.892.904	22.300.000	16.510,62	15,78
179	11/09/2025	369.752.514.817	22.300.000	16.580,83	70,21
180	14/09/2025	370.122.206.455	22.300.000	16.597,40	16,57
181	15/09/2025	373.908.188.795	22.300.000	16.767,18	169,77
182	16/09/2025	376.584.309.558	22.300.000	16.887,18	120,00
183	17/09/2025	371.998.495.612	22.300.000	16.681,54	(205,65)
184	18/09/2025	369.646.728.128	22.300.000	16.576,08	(105,47)
185	21/09/2025	368.688.570.360	22.300.000	16.533,11	(42,98)
186	22/09/2025	361.197.620.363	22.300.000	16.197,20	(335,92)
187	23/09/2025	360.870.622.896	22.300.000	16.182,53	(14,67)
188	24/09/2025	368.479.218.773	22.300.000	16.523,73	341,19
189	25/09/2025	343.937.221.453	20.900.000	16.456,32	(67,41)
190	28/09/2025	340.473.905.357	20.900.000	16.290,61	(165,72)
191	29/09/2025	339.243.496.427	20.900.000	16.231,74	(58,88)
192	30/09/2025	337.313.698.272	20.900.000	16.139,41	(92,34)
193	01/10/2025	338.401.059.238	20.900.000	16.191,43	52,02
194	02/10/2025	336.277.328.628	20.900.000	16.089,82	(101,62)
195	05/10/2025	333.780.822.974	20.900.000	15.970,37	(119,45)
196	06/10/2025	343.431.707.338	20.900.000	16.432,13	461,76
197	07/10/2025	340.954.849.661	20.900.000	16.313,62	(118,52)
198	08/10/2025	342.791.726.308	20.900.000	16.401,51	87,88
199	09/10/2025	345.848.362.707	20.900.000	16.547,76	146,24
200	12/10/2025	348.437.488.241	20.900.000	16.671,65	123,88
201	13/10/2025	349.237.985.223	20.900.000	16.709,95	38,30
202	14/10/2025	348.199.606.472	20.900.000	16.660,26	(49,69)
203	15/10/2025	349.407.610.021	20.900.000	16.718,06	57,79
204	16/10/2025	352.528.121.394	20.900.000	16.867,37	149,30
205	19/10/2025	348.200.578.153	20.900.000	16.660,31	(207,06)
206	20/10/2025	329.099.889.608	20.900.000	15.746,40	(913,91)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
207	21/10/2025	338.151.154.818	20.900.000	16.179,48	433,07
208	22/10/2025	343.029.429.456	20.900.000	16.412,89	233,41
209	23/10/2025	343.631.677.334	20.900.000	16.441,70	28,81
210	26/10/2025	343.171.814.638	20.900.000	16.419,70	(22,01)
211	27/10/2025	335.103.483.488	20.900.000	16.033,65	(386,05)
212	28/10/2025	340.165.704.093	20.700.000	16.433,12	399,46
213	29/10/2025	344.484.545.902	20.700.000	16.641,76	208,63
214	30/10/2025	343.969.024.162	20.700.000	16.616,86	(24,91)
215	31/10/2025	340.778.220.198	20.700.000	16.462,71	(154,15)
216	02/11/2025	340.760.917.160	20.700.000	16.461,88	(0,84)
217	03/11/2025	334.787.725.575	20.700.000	16.173,32	(288,56)
218	04/11/2025	338.070.715.905	20.700.000	16.331,91	158,59
219	05/11/2025	334.400.675.640	20.700.000	16.154,62	(177,30)
220	06/11/2025	331.094.479.108	20.700.000	15.994,90	(159,72)
221	09/11/2025	323.670.327.067	20.700.000	15.636,24	(358,66)
222	10/11/2025	318.864.993.899	20.700.000	15.404,10	(232,15)
223	11/11/2025	321.342.654.901	20.700.000	15.523,79	119,68
224	12/11/2025	329.602.008.124	20.700.000	15.922,80	399,00
225	13/11/2025	328.678.737.271	20.700.000	15.878,19	(44,61)
226	16/11/2025	329.979.487.447	20.700.000	15.941,03	62,83
227	17/11/2025	332.968.706.725	20.700.000	16.085,44	144,40
228	18/11/2025	333.530.970.089	20.700.000	16.112,60	27,16
229	19/11/2025	330.017.012.232	20.700.000	15.942,85	(169,76)
230	20/11/2025	328.569.867.568	20.700.000	15.872,94	(69,91)
231	23/11/2025	328.333.219.974	20.700.000	15.861,50	(11,44)
232	24/11/2025	327.463.300.459	20.700.000	15.819,48	(42,03)
233	25/11/2025	322.647.583.544	20.600.000	15.662,50	(156,98)
234	26/11/2025	326.011.562.978	20.600.000	15.825,80	163,30
235	27/11/2025	327.941.553.278	20.600.000	15.919,49	93,69
236	30/11/2025	326.323.640.482	20.600.000	15.840,95	(78,54)
237	01/12/2025	325.002.964.848	20.600.000	15.776,84	(64,11)
238	02/12/2025	325.029.602.398	20.600.000	15.778,13	1,29
239	03/12/2025	332.190.844.310	20.600.000	16.125,76	347,62
240	04/12/2025	335.039.616.240	20.600.000	16.264,05	138,28
241	07/12/2025	331.671.991.932	20.600.000	16.100,58	(163,48)
242	08/12/2025	328.833.111.320	20.600.000	15.962,77	(137,81)
243	09/12/2025	325.614.460.061	20.600.000	15.806,52	(156,25)
244	10/12/2025	324.421.056.715	20.600.000	15.748,59	(57,94)
245	11/12/2025	322.880.197.883	20.600.000	15.673,79	(74,80)
246	14/12/2025	296.931.125.238	19.500.000	15.227,23	(446,57)
247	15/12/2025	296.621.723.661	19.500.000	15.211,37	(15,87)
248	16/12/2025	305.035.999.034	19.500.000	15.642,87	431,50
249	17/12/2025	301.606.811.502	19.300.000	15.627,29	(15,58)
250	18/12/2025	301.404.549.296	19.300.000	15.616,81	(10,49)
251	21/12/2025	303.334.020.483	19.300.000	15.716,78	99,96
252	22/12/2025	308.862.210.718	19.300.000	16.003,22	286,43
253	23/12/2025	309.397.937.137	19.300.000	16.030,98	27,76
254	24/12/2025	298.108.909.211	18.500.000	16.113,99	83,01
255	25/12/2025	294.387.023.576	18.500.000	15.912,81	(201,19)
256	28/12/2025	293.457.169.151	18.500.000	15.862,54	(50,27)
257	29/12/2025	295.129.989.122	18.500.000	15.952,97	90,42
258	30/12/2025	298.359.907.808	18.500.000	16.127,56	174,59
259	31/12/2025	299.218.815.992	18.500.000	16.173,99	46,43



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: 329.572.427.296

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 920,69
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,31

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2023	300.778.489.908	27.700.000	10.858,42	
1	01/01/2024	300.770.992.815	27.700.000	10.858,16	-
2	02/01/2024	301.428.761.219	27.700.000	10.881,90	23,75
3	03/01/2024	304.369.872.738	27.700.000	10.988,08	106,18
4	04/01/2024	307.122.233.333	27.700.000	11.087,45	99,36
5	07/01/2024	308.000.569.524	27.700.000	11.119,15	31,71
6	08/01/2024	309.335.393.813	27.700.000	11.167,34	48,19
7	09/01/2024	308.805.222.156	27.700.000	11.148,20	(19,14)
8	10/01/2024	308.825.286.886	27.700.000	11.148,93	0,72
9	11/01/2024	308.639.667.905	27.700.000	11.142,23	(6,70)
10	14/01/2024	313.848.952.375	28.200.000	11.129,40	(12,83)
11	15/01/2024	313.498.406.385	28.200.000	11.116,96	(12,43)
12	16/01/2024	316.159.924.573	28.200.000	11.211,34	94,38
13	17/01/2024	317.578.574.717	28.200.000	11.261,65	50,31
14	18/01/2024	319.924.538.835	28.200.000	11.344,84	83,19
15	21/01/2024	322.233.760.867	28.200.000	11.426,73	81,89
16	22/01/2024	328.284.060.051	28.700.000	11.438,47	11,74
17	23/01/2024	328.136.589.244	28.700.000	11.433,33	(5,14)
18	24/01/2024	325.826.406.088	28.700.000	11.352,84	(80,49)
19	25/01/2024	326.025.263.585	28.700.000	11.359,77	6,93
20	28/01/2024	327.547.570.259	28.700.000	11.412,81	53,04
21	29/01/2024	327.553.863.973	28.700.000	11.413,03	0,22
22	30/01/2024	338.545.628.104	29.600.000	11.437,35	24,33
23	31/01/2024	340.550.614.594	30.100.000	11.313,97	(123,38)
24	01/02/2024	344.038.984.590	30.100.000	11.429,87	115,89
25	04/02/2024	345.492.194.404	30.100.000	11.478,15	48,28
26	05/02/2024	351.304.314.209	30.100.000	11.671,24	193,09
27	06/02/2024	352.480.088.976	30.100.000	11.710,30	39,06
28	08/02/2024	355.711.404.863	30.100.000	11.817,65	107,35
29	14/02/2024	355.658.690.670	30.100.000	11.815,90	(1,75)
30	15/02/2024	356.491.943.161	30.100.000	11.843,59	27,68
31	18/02/2024	358.014.262.690	30.100.000	11.894,16	50,58
32	19/02/2024	358.894.100.611	30.100.000	11.923,39	29,23
33	20/02/2024	358.996.298.313	30.100.000	11.926,79	3,40
34	21/02/2024	360.417.276.017	30.100.000	11.974,00	47,21
35	22/02/2024	359.529.660.340	30.100.000	11.944,51	(29,49)
36	25/02/2024	353.600.361.198	30.100.000	11.747,52	(196,99)
37	26/02/2024	359.294.232.064	30.100.000	11.936,69	189,17
38	27/02/2024	369.293.886.819	30.700.000	12.029,12	92,43
39	28/02/2024	373.611.805.680	30.700.000	12.169,77	140,65
40	29/02/2024	375.498.594.524	30.700.000	12.231,22	61,46
41	03/03/2024	380.857.622.696	30.700.000	12.405,79	174,56
42	04/03/2024	382.939.450.557	30.700.000	12.473,60	67,81



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
43	05/03/2024	387.433.425.887	30.700.000	12.619,98	146,38
44	06/03/2024	382.640.592.904	30.700.000	12.463,86	(156,12)
45	07/03/2024	384.994.530.859	30.700.000	12.540,54	76,68
46	10/03/2024	377.736.231.546	30.700.000	12.304,11	(236,43)
47	11/03/2024	374.273.462.974	30.700.000	12.191,32	(112,79)
48	12/03/2024	377.093.382.116	30.700.000	12.283,17	91,85
49	13/03/2024	389.005.216.013	30.700.000	12.671,18	388,01
50	14/03/2024	385.164.855.730	30.700.000	12.546,09	(125,09)
51	17/03/2024	384.549.318.635	30.700.000	12.526,04	(20,05)
52	18/03/2024	375.169.727.642	30.700.000	12.220,51	(305,52)
53	19/03/2024	372.855.385.297	30.700.000	12.145,13	(75,39)
54	20/03/2024	383.589.422.183	30.700.000	12.494,77	349,64
55	21/03/2024	392.852.462.263	30.900.000	12.713,67	218,90
56	24/03/2024	393.683.451.225	30.900.000	12.740,56	26,89
57	25/03/2024	389.028.238.539	30.900.000	12.589,91	(150,65)
58	26/03/2024	394.795.220.550	30.900.000	12.776,54	186,63
59	27/03/2024	397.619.503.874	30.900.000	12.867,95	91,40
60	28/03/2024	401.248.518.964	30.900.000	12.985,39	117,44
61	31/03/2024	400.930.542.341	30.900.000	12.975,10	(10,29)
62	01/04/2024	399.987.496.338	30.900.000	12.944,58	(30,52)
63	02/04/2024	400.934.672.292	30.900.000	12.975,23	30,65
64	03/04/2024	394.550.752.162	30.900.000	12.768,63	(206,60)
65	04/04/2024	392.215.633.660	30.900.000	12.693,06	(75,57)
66	07/04/2024	388.954.092.629	30.900.000	12.587,51	(105,55)
67	08/04/2024	386.417.551.252	30.900.000	12.505,42	(82,09)
68	09/04/2024	393.027.286.738	30.900.000	12.719,33	213,91
69	10/04/2024	393.202.822.716	30.900.000	12.725,01	5,68
70	11/04/2024	393.694.021.890	30.900.000	12.740,91	15,90
71	14/04/2024	401.511.353.376	30.900.000	12.993,89	252,99
72	15/04/2024	382.183.106.129	30.900.000	12.368,39	(625,51)
73	16/04/2024	384.105.792.287	30.900.000	12.430,61	62,22
74	18/04/2024	378.324.799.608	30.900.000	12.243,52	(187,09)
75	21/04/2024	372.841.214.556	31.000.000	12.027,14	(216,39)
76	22/04/2024	377.186.436.858	31.000.000	12.167,30	140,17
77	23/04/2024	377.879.518.639	31.000.000	12.189,66	22,36
78	24/04/2024	391.275.808.511	31.000.000	12.621,80	432,14
79	25/04/2024	393.165.143.412	31.000.000	12.682,75	60,95
80	30/04/2024	397.264.004.776	31.000.000	12.814,97	132,22
81	01/05/2024	397.254.277.444	31.000.000	12.814,65	(0,31)
82	02/05/2024	402.056.709.452	31.000.000	12.969,57	154,92
83	03/05/2024	405.363.591.678	31.000.000	13.076,24	106,67
84	05/05/2024	405.343.762.596	31.000.000	13.075,61	(0,64)
85	06/05/2024	406.922.131.964	31.000.000	13.126,52	50,92
86	07/05/2024	409.558.977.364	31.000.000	13.211,58	85,06
87	08/05/2024	409.130.706.378	31.000.000	13.197,76	(13,82)
88	09/05/2024	407.678.476.258	31.000.000	13.150,92	(46,85)
89	12/05/2024	407.897.255.556	31.000.000	13.157,98	7,06
90	13/05/2024	405.970.978.116	31.000.000	13.095,84	(62,14)
91	14/05/2024	406.159.490.436	31.000.000	13.101,92	6,08
92	15/05/2024	409.533.734.612	31.000.000	13.210,77	108,85
93	16/05/2024	417.206.482.030	31.000.000	13.458,27	247,51
94	19/05/2024	417.932.970.010	31.000.000	13.481,71	23,44



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
95	20/05/2024	416.167.072.254	31.000.000	13.424,74	(56,96)
96	21/05/2024	418.750.166.199	31.000.000	13.508,07	83,33
97	22/05/2024	416.969.629.090	31.000.000	13.450,63	(57,44)
98	23/05/2024	420.483.583.657	31.000.000	13.563,99	113,35
99	26/05/2024	411.623.917.716	31.000.000	13.278,19	(285,80)
100	27/05/2024	412.011.444.869	31.000.000	13.290,69	12,50
101	28/05/2024	416.876.075.272	31.000.000	13.447,62	156,92
102	29/05/2024	412.021.149.051	31.000.000	13.291,00	(156,61)
103	30/05/2024	410.893.914.984	31.000.000	13.254,64	(36,36)
104	31/05/2024	412.384.926.175	31.000.000	13.302,74	48,10
105	02/06/2024	412.364.754.222	31.000.000	13.302,09	(0,65)
106	03/06/2024	417.506.464.865	31.000.000	13.467,95	165,86
107	04/06/2024	419.455.189.713	31.000.000	13.530,81	62,86
108	05/06/2024	418.279.713.681	31.000.000	13.492,89	(37,92)
109	06/06/2024	418.081.796.035	31.000.000	13.486,51	(6,38)
110	09/06/2024	419.959.727.244	31.000.000	13.547,09	60,58
111	10/06/2024	423.846.152.794	31.000.000	13.672,46	125,37
112	11/06/2024	423.815.267.107	31.000.000	13.671,46	(1,00)
113	12/06/2024	439.299.500.316	31.500.000	13.946,02	274,56
114	13/06/2024	439.762.875.794	31.500.000	13.960,73	14,71
115	16/06/2024	433.062.444.040	31.500.000	13.748,01	(212,71)
116	17/06/2024	431.002.097.579	31.500.000	13.682,61	(65,41)
117	18/06/2024	431.893.588.010	31.500.000	13.710,91	28,30
118	19/06/2024	434.061.455.479	31.500.000	13.779,73	68,82
119	20/06/2024	440.328.038.607	31.700.000	13.890,47	110,75
120	23/06/2024	439.762.756.244	31.700.000	13.872,64	(17,83)
121	24/06/2024	431.148.169.305	31.700.000	13.600,89	(271,75)
122	25/06/2024	431.973.970.477	31.700.000	13.626,94	26,05
123	26/06/2024	433.052.749.264	31.700.000	13.660,97	34,03
124	27/06/2024	432.170.373.746	31.700.000	13.633,13	(27,84)
125	30/06/2024	428.013.344.188	31.700.000	13.502,00	(131,14)
126	01/07/2024	426.748.910.678	31.700.000	13.462,11	(39,89)
127	02/07/2024	429.135.828.844	31.700.000	13.537,41	75,30
128	03/07/2024	433.127.311.845	31.700.000	13.663,32	125,91
129	04/07/2024	436.613.818.056	31.700.000	13.773,31	109,98
130	07/07/2024	440.008.828.047	31.700.000	13.880,40	107,10
131	08/07/2024	440.761.923.974	31.700.000	13.904,16	23,76
132	09/07/2024	444.966.360.313	31.700.000	14.036,79	132,63
133	10/07/2024	441.782.376.350	31.700.000	13.936,35	(100,44)
134	11/07/2024	440.117.063.131	31.700.000	13.883,82	(52,53)
135	14/07/2024	440.180.776.198	31.700.000	13.885,83	2,01
136	15/07/2024	439.289.402.261	31.700.000	13.857,71	(28,12)
137	16/07/2024	442.033.090.303	31.700.000	13.944,26	86,55
138	17/07/2024	441.430.256.330	31.700.000	13.925,24	(19,02)
139	18/07/2024	439.324.646.178	31.700.000	13.858,82	(66,42)
140	21/07/2024	436.270.608.611	31.700.000	13.762,48	(96,34)
141	22/07/2024	432.719.942.380	31.700.000	13.650,47	(112,01)
142	23/07/2024	426.999.882.768	31.700.000	13.470,03	(180,44)
143	24/07/2024	430.161.213.382	31.700.000	13.569,75	99,73
144	25/07/2024	428.667.771.418	31.700.000	13.522,64	(47,11)
145	28/07/2024	433.242.967.014	31.700.000	13.666,97	144,33
146	29/07/2024	434.398.145.089	31.700.000	13.703,41	36,44



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
147	30/07/2024	433.858.774.934	31.700.000	13.686,40	(17,01)
148	31/07/2024	436.610.382.065	31.700.000	13.773,20	86,80
149	01/08/2024	428.120.869.792	31.700.000	13.505,39	(267,81)
150	04/08/2024	432.211.370.720	31.700.000	13.634,43	129,04
151	05/08/2024	412.855.654.757	31.700.000	13.023,84	(610,59)
152	06/08/2024	418.073.632.180	31.700.000	13.188,44	164,60
153	07/08/2024	416.746.308.832	31.700.000	13.146,57	(41,87)
154	08/08/2024	412.971.195.449	31.700.000	13.027,48	(119,09)
155	11/08/2024	420.267.358.790	31.700.000	13.257,65	230,16
156	12/08/2024	426.358.517.307	31.700.000	13.449,80	192,15
157	13/08/2024	424.812.884.299	31.700.000	13.401,04	(48,76)
158	14/08/2024	425.481.517.286	31.700.000	13.422,13	21,09
159	15/08/2024	423.718.465.026	31.700.000	13.366,51	(55,62)
160	18/08/2024	432.473.702.870	31.700.000	13.642,70	276,19
161	19/08/2024	440.423.490.470	31.700.000	13.893,49	250,78
162	20/08/2024	443.844.088.901	31.700.000	14.001,39	107,91
163	21/08/2024	447.831.874.754	31.700.000	14.127,19	125,80
164	22/08/2024	448.936.174.579	31.700.000	14.162,02	34,84
165	25/08/2024	448.411.252.919	31.700.000	14.145,47	(16,56)
166	26/08/2024	442.631.228.437	31.700.000	13.963,13	(182,34)
167	27/08/2024	442.334.705.708	31.700.000	13.953,78	(9,35)
168	28/08/2024	442.668.915.503	31.700.000	13.964,32	10,54
169	29/08/2024	443.118.108.164	31.700.000	13.978,49	14,17
170	31/08/2024	445.633.646.507	31.700.000	14.057,84	79,35
171	03/09/2024	445.601.083.010	31.700.000	14.056,82	(1,03)
172	04/09/2024	440.345.391.273	31.700.000	13.891,02	(165,79)
173	05/09/2024	435.615.355.123	31.700.000	13.741,81	(149,21)
174	08/09/2024	436.085.471.627	31.700.000	13.756,64	14,83
175	09/09/2024	434.324.308.870	31.700.000	13.701,08	(55,56)
176	10/09/2024	430.503.146.139	31.700.000	13.580,54	(120,54)
177	11/09/2024	430.537.228.223	31.700.000	13.581,62	1,08
178	12/09/2024	433.335.847.563	31.700.000	13.669,90	88,28
179	15/09/2024	433.951.759.787	31.700.000	13.689,33	19,43
180	16/09/2024	430.673.344.124	31.700.000	13.585,91	(103,42)
181	17/09/2024	435.849.228.369	31.700.000	13.749,19	163,28
182	18/09/2024	438.680.394.020	31.700.000	13.838,50	89,31
183	19/09/2024	439.920.025.567	31.700.000	13.877,60	39,11
184	22/09/2024	442.727.433.106	31.700.000	13.966,17	88,56
185	23/09/2024	442.249.763.451	31.700.000	13.951,10	(15,07)
186	24/09/2024	444.664.746.772	31.700.000	14.027,28	76,18
187	25/09/2024	448.330.366.711	31.700.000	14.142,91	115,63
188	26/09/2024	450.226.125.079	31.700.000	14.202,72	59,80
189	29/09/2024	449.586.788.576	31.700.000	14.182,55	(20,17)
190	30/09/2024	449.417.697.026	31.700.000	14.177,21	(5,33)
191	01/10/2024	450.192.950.051	31.700.000	14.201,67	24,46
192	02/10/2024	450.585.053.811	31.700.000	14.214,04	12,37
193	03/10/2024	447.018.992.053	31.700.000	14.101,55	(112,49)
194	06/10/2024	442.791.031.050	31.700.000	13.968,17	(133,37)
195	07/10/2024	442.752.333.767	31.700.000	13.966,95	(1,22)
196	08/10/2024	442.052.791.505	31.700.000	13.944,88	(22,07)
197	09/10/2024	445.179.573.965	31.700.000	14.043,52	98,64
198	10/10/2024	449.363.032.124	31.700.000	14.175,49	131,97



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
199	13/10/2024	448.551.757.821	31.700.000	14.149,90	(25,59)
200	14/10/2024	446.072.495.891	31.700.000	14.071,69	(78,21)
201	15/10/2024	444.000.163.114	31.700.000	14.006,31	(65,37)
202	16/10/2024	442.558.329.416	31.700.000	13.960,83	(45,48)
203	17/10/2024	444.083.010.173	31.700.000	14.008,93	48,10
204	20/10/2024	442.542.462.959	31.700.000	13.960,33	(48,60)
205	21/10/2024	438.925.500.434	31.700.000	13.846,23	(114,10)
206	22/10/2024	436.241.447.602	31.700.000	13.761,56	(84,67)
207	23/10/2024	438.164.975.057	31.700.000	13.822,24	60,68
208	24/10/2024	434.562.110.044	31.700.000	13.708,58	(113,66)
209	27/10/2024	433.197.596.288	31.700.000	13.665,54	(43,04)
210	28/10/2024	436.577.992.817	31.800.000	13.728,87	63,33
211	29/10/2024	442.160.344.069	31.800.000	13.904,41	175,55
212	30/10/2024	442.498.668.601	31.800.000	13.915,05	10,64
213	31/10/2024	442.198.533.110	31.800.000	13.905,61	(9,44)
214	03/11/2024	434.503.547.342	31.800.000	13.663,63	(241,98)
215	04/11/2024	432.314.149.601	31.800.000	13.594,78	(68,85)
216	05/11/2024	431.173.909.010	31.800.000	13.558,93	(35,86)
217	06/11/2024	436.024.954.244	31.800.000	13.711,48	152,55
218	07/11/2024	435.615.957.429	31.800.000	13.698,62	(12,86)
219	10/11/2024	433.659.702.758	31.800.000	13.637,10	(61,52)
220	11/11/2024	431.867.839.984	31.800.000	13.580,75	(56,35)
221	12/11/2024	429.177.108.056	31.800.000	13.496,14	(84,61)
222	13/11/2024	430.696.459.857	31.800.000	13.543,91	47,78
223	14/11/2024	426.891.798.506	31.800.000	13.424,27	(119,64)
224	17/11/2024	420.299.240.719	31.800.000	13.216,96	(207,31)
225	18/11/2024	417.959.215.566	31.800.000	13.143,37	(73,59)
226	19/11/2024	412.595.885.938	31.800.000	12.974,71	(168,66)
227	20/11/2024	416.400.793.038	31.800.000	13.094,36	119,65
228	21/11/2024	422.893.152.168	31.800.000	13.298,53	204,16
229	24/11/2024	422.345.626.914	31.800.000	13.281,31	(17,22)
230	25/11/2024	423.163.405.395	31.800.000	13.307,03	25,72
231	26/11/2024	344.613.119.616	25.700.000	13.409,07	102,05
232	27/11/2024	345.706.980.575	25.700.000	13.451,63	42,56
233	28/11/2024	346.584.506.400	25.700.000	13.485,78	34,14
234	30/11/2024	349.572.351.138	25.700.000	13.602,04	116,26
235	01/12/2024	349.563.726.187	25.700.000	13.601,70	(0,34)
236	02/12/2024	348.833.119.074	25.700.000	13.573,27	(28,43)
237	03/12/2024	349.215.309.676	25.700.000	13.588,14	14,87
238	04/12/2024	346.713.510.959	25.700.000	13.490,80	(97,35)
239	05/12/2024	357.001.824.224	25.700.000	13.891,12	400,32
240	08/12/2024	357.805.651.679	25.700.000	13.922,40	31,28
241	09/12/2024	357.368.068.278	25.700.000	13.905,37	(17,03)
242	10/12/2024	357.802.122.444	25.700.000	13.922,26	16,89
243	11/12/2024	357.121.789.836	25.700.000	13.895,79	(26,47)
244	12/12/2024	357.288.761.868	25.700.000	13.902,29	6,50
245	15/12/2024	357.102.733.069	25.700.000	13.895,05	(7,24)
246	16/12/2024	357.373.919.083	25.700.000	13.905,60	10,55
247	17/12/2024	355.581.772.672	25.700.000	13.835,87	(69,73)
248	18/12/2024	356.082.416.289	25.700.000	13.855,35	19,48
249	19/12/2024	353.214.363.954	25.700.000	13.743,75	(111,60)
250	22/12/2024	339.286.026.742	24.600.000	13.792,11	48,37



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
251	23/12/2024	340.490.718.316	24.600.000	13.841,09	48,97
252	24/12/2024	341.098.375.594	24.600.000	13.865,79	24,70
253	25/12/2024	345.598.090.461	24.600.000	14.048,70	182,92
254	26/12/2024	345.116.383.312	24.600.000	14.029,12	(19,58)
255	29/12/2024	346.216.773.944	24.600.000	14.073,85	44,73
256	30/12/2024	346.228.451.539	24.600.000	14.074,33	0,47
257	31/12/2024	346.977.587.081	24.600.000	14.104,77	30,45

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 400.739.172.256

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 625,51
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,22

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	31/12/2025 chứng chỉ quỹ	31/12/2024 chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18.500.000	24.600.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

**19.1 Các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2025 VND</i>	<i>Năm 2024 VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	1.978.082.487	2.403.697.961
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	157.869.401	178.202.445

Phí quản lý được tính bằng 0,60% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm 2025 VND</i>	<i>Năm 2024 VND</i>
Ông Bùi Nam Giang	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	12.000.000	12.000.000
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	12.000.000	12.000.000
Bà Vũ Thị Hoài Thương	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)**

**19.2 Các hợp đồng then chốt khác**

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2025 VND</i>	<i>Năm 2024 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF Phí ngân hàng	108.794.544 175.629.285 108.794.544 2.640.000	132.203.386 213.008.163 132.203.386 2.277.000

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	1.372.979.799 13.155.785 2.500.000 8.682.817 8.682.817	2.025.440.591 14.850.204 700.000 9.801.136 9.801.136



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>Dưới 3 tháng</b>		
Chi phí phải trả	71.500.000	99.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	442.558.457	517.894.510
	<b>514.058.457</b>	<b>616.894.510</b>

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.372.979.799	1.372.979.799
Các khoản đầu tư	298.359.894.650	298.359.894.650
	<b>299.732.874.449</b>	<b>299.732.874.449</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Chi phí phải trả	71.500.000	71.500.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	442.558.457	442.558.457
	<b>514.058.457</b>	<b>514.058.457</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.2*.

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,98	1,04
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	40,96	71,59



**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 20 tháng 3 năm 2026

*Lụa*

*Lụa*



Người lập:  
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng:  
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc:  
 Ông Soh Jin Wook

## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)